

MÔN: CÔNG NGHỆ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
1	12000400	Bùi Châu Đại An	1201	12A10	
2	12000500	Đoàn Ngọc An	1201	12A10	
3	12000600	Lê Quốc Anh	1201	12AP1_TA	
4	12000700	Nguyễn Thị Vân Anh	1201	12AP1_TA	
5	12001000	Nguyễn Lan Anh	1201	12A1	
6	12003300	Lê Mai Anh	1201	12A9	
7	12003400	Phạm Minh Anh	1201	12A9	
8	12003500	Nguyễn Thị Trang Anh	1201	12A9	
9	12003600	Nguyễn Công Đức Anh	1201	12A10	
10	12003700	Nguyễn Công Huỳnh Anh	1201	12A10	
11	12003800	Đặng Dương Quỳnh Anh	1201	12A10	
12	12003900	Nguyễn Đức Anh	1201	12A10	
13	12004000	Nguyễn Minh Anh	1201	12A10	
14	12004100	Trần Ngọc Anh	1201	12A11	
15	12004200	Nguyễn Phương Anh	1201	12A11	
16	12004300	Nguyễn Thái Anh	1201	12A11	
17	12004400	Huỳnh Trần Song Anh	1201	12A11	
18	12004500	Trương Xuân Bách	1201	12A10	
19	12004600	Nguyễn Khánh Bằng	1201	12A10	
20	12004700	Huỳnh Nguyễn Khánh Bằng	1201	12A11	
21	12005400	Lương Ngọc Bảo	1201	12A10	
22	12005500	Trình Thanh Bình	1201	12A11	
23	12005900	Đỗ Lê Quỳnh Chi	1201	12A11	
24	12006300	Lê Đức Cường	1201	12A9	
1	12006800	Lâm Thành Đạt	1202	12AP1_TA	
2	12007300	Nguyễn Phúc Đạt	1202	12A9	
3	12007400	Nguyễn Tuấn Đạt	1202	12A9	
4	12007500	Đàm Tá Đạt	1202	12A10	
5	12007700	Nguyễn Phước Điền	1202	12AP1_TA	

MÔN: CÔNG NGHỆ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
6	12008500	Nguyễn Tiến Dũng	1202	12A9	
7	12008600	Bùi Lê Ánh Dương	1202	12A1	
8	12008700	Trần Thái Dương	1202	12A1	
9	12009000	Thạch Hữu Duy	1202	12A10	
10	12009100	Trương Ngọc Phương Duyên	1202	12AP1_TA	
11	12009500	Trần Quỳnh Giang	1202	12A1	
12	12009700	Lê Hà Giang	1202	12A10	
13	12009800	Nguyễn Thúy Hà	1202	12AP1_TA	
14	12010100	Tổng Hoàng Hải	1202	12A11	
15	12010200	Tổng Nguyễn Gia Hân	1202	12AP1_TA	
16	12010300	Trần Gia Hân	1202	12A1	
17	12010400	Phan Hân Hân	1202	12A1	
18	12010500	Nguyễn Ngọc Gia Hân	1202	12A1	
19	12010600	Phạm Thị Ngọc Hân	1202	12A1	
20	12010700	Nguyễn Xuân Gia Hân	1202	12A1	
21	12011100	Hà Huỳnh Nhã Hân	1202	12A9	
22	12011600	Nguyễn Thu Hiền	1202	12AP1_TA	
23	12011700	Vũ Thu Hiền	1202	12A10	
24	12011800	Nguyễn Thị Minh Hiền	1202	12A11	
1	12012000	Trần Lê Ngọc Hiếu	1203	12A1	
2	12012400	Trần Trung Hiếu	1203	12A9	
3	12012500	Hoàng Văn Hiếu	1203	12A11	
4	12012700	Nguyễn Minh Hòa	1203	12AP1_TA	
5	12013000	Kiều Tiến Hoàng	1203	12A9	
6	12013100	Nguyễn Huy Hoàng	1203	12A11	
7	12013400	Đoàn Mạnh Hùng	1203	12A10	
8	12013900	Võ Trung Hưng	1203	12A10	
9	12014000	Nguyễn Khánh Hưng	1203	12A11	
10	12014100	Trần Thế Hưng	1203	12A11	

MÔN: CÔNG NGHỆ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
11	12015100	Nguyễn Đức Huy	1203	12A10	
12	12015200	Hoàng Nguyễn Nhật Huy	1203	12A11	
13	12015300	Nguyễn Thị Diệu Huyền	1203	12A1	
14	12015400	Lê Chí Kha	1203	12A9	
15	12015500	Phan Trang Gia Khang	1203	12A1	
16	12015700	Nguyễn Phúc Khang	1203	12A10	
17	12015800	Huỳnh An Khang	1203	12A11	
18	12015900	Trịnh Hữu Minh Khang	1203	12A11	
19	12016000	Nguyễn Huỳnh Mai Khanh	1203	12AP1_TA	
20	12016100	Đỗ Quốc Khánh	1203	12A10	
21	12016200	Nguyễn Bửu Khoa	1203	12AP1_TA	
22	12016600	Đỗ Thái Y Khoa	1203	12A9	
23	12016800	Nguyễn Đức Nguyên Khôi	1203	12A9	
24	12017000	Lâm Duy Khương	1203	12A10	
1	12017100	Nguyễn Phan Trung Kiên	1204	12A11	
2	12017200	Cao Trung Kiên	1204	12A11	
3	12017300	Vũ Trung Kiên	1204	12A11	
4	12017400	Văn Thế Kiệt	1204	12A9	
5	12017900	Huỳnh Gia Lập	1204	12A1	
6	12018000	Nguyễn Thanh Liêm	1204	12AP1_TA	
7	12018100	Nguyễn Khánh Linh	1204	12AP1_TA	
8	12018900	Nguyễn Phương Linh	1204	12A9	
9	12019000	Nguyễn Thị Hồng Loan	1204	12A9	
10	12019400	Đỗ Xuân Lộc	1204	12A9	
11	12019500	Mai Tấn Lộc	1204	12A10	
12	12019600	Huỳnh Tấn Lộc	1204	12A11	
13	12019700	Dương Đại Lợi	1204	12A9	
14	12019800	Nguyễn Văn Long	1204	12AP1_TA	
15	12020100	Trần Thành Long	1204	12A9	

MÔN: CÔNG NGHỆ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
16	12020200	Nguyễn Hoàng Long	1204	12A10	
17	12020300	Nguyễn Minh Long	1204	12A10	
18	12020400	Nguyễn Trần Bảo Long	1204	12A10	
19	12020500	Lê Hoàng Nguyên Long	1204	12A11	
20	12020600	Bùi Đình Hương Ly	1204	12AP1_TA	
21	12021100	Phạm Sao Mai	1204	12A11	
22	12021200	Nguyễn Thị Triệu Minh	1204	12A1	
23	12022000	Nguyễn Cát Tuệ Minh	1204	12A9	
24	12022100	Trần Thế Minh	1204	12A10	
1	12022200	Huỳnh Ngọc Kiều My	1205	12AP1_TA	
2	12022300	Nguyễn Ngọc Hoàng My	1205	12A1	
3	12023000	Hoàng Đình Nam	1205	12A11	
4	12023100	Thiều Tiên Nam	1205	12A11	
5	12023300	Lê Hoàng Kim Ngân	1205	12A1	
6	12024000	Lê Hoàng Ngân	1205	12A9	
7	12024100	Bùi Khánh Ngân	1205	12A11	
8	12024200	Trần Gia Nghi	1205	12A1	
9	12025500	Trần Hoàng Khánh Ngọc	1205	12A9	
10	12025600	Vũ Lê Bảo Ngọc	1205	12A9	
11	12025700	Nguyễn Phan Kim Ngọc	1205	12A11	
12	12025800	Đỗ Thu Nguyên	1205	12AP1_TA	
13	12026400	Trần Nguyễn Tấn Nguyên	1205	12A10	
14	12026500	Thi Nhân Bích Nguyên	1205	12A10	
15	12026600	Huỳnh Trần Song Nguyên	1205	12A11	
16	12026700	Phạm Trí Nguyên	1205	12A9	
17	12026800	Lê Hữu Thiện Nhân	1205	12A1	
18	12027300	Trần Thành Nhân	1205	12A9	
19	12028000	Trần Lê Kim Như	1205	12AP1_TA	
20	12028900	Lê Quỳnh Như	1205	12A9	

MÔN: CÔNG NGHỆ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
21	12029000	Nguyễn Ngọc Bảo Như	1205	12A10	
22	12029100	Nguyễn Thị Khánh Như	1205	12A10	
23	12029200	Hồ Lâm Tuyết Nhung	1205	12A11	
24	12029300	Trần Tấn Phát	1205	12A1	
1	12029700	Nguyễn Hoàng Phát	1206	12A9	
2	12029800	Võ Lâm Gia Phát	1206	12A9	
3	12029900	Lý Thuận Phát	1206	12A9	
4	12030000	Lưu Hoàng Gia Phát	1206	12A11	
5	12030400	Nguyễn Đức Phú	1206	12A1	
6	12030500	Lê Nguyễn Kim Phú	1206	12A1	
7	12030600	Trần Thiên Phúc	1206	12AP1_TA	
8	12030700	Phạm Ngọc Phúc	1206	12A1	
9	12031300	Lê Quang Phúc	1206	12A9	
10	12032300	Nguyễn Minh Phương	1206	12A11	
11	12032500	Trương Đông Quân	1206	12AP1_TA	
12	12032900	Nguyễn Quân	1206	12A10	
13	12033200	Ngô Đào Minh Quang	1206	12A9	
14	12033300	Bùi Nguyễn Minh Quang	1206	12A11	
15	12033900	Nguyễn Thị Mỹ Quyền	1206	12A10	
16	12034000	Phan Bảo Quỳnh	1206	12AP1_TA	
17	12034100	Nguyễn Trúc Quỳnh	1206	12AP1_TA	
18	12034600	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	1206	12A9	
19	12034700	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	1206	12A11	
20	12035000	Vũ Ngọc Sang	1206	12A9	
21	12035100	Trần Tuấn Sang	1206	12A11	
22	12035200	Lưu Kim Sơn	1206	12AP1_TA	
23	12035300	Lê Ngọc Bích Sơn	1206	12A1	
24	12036300	Trần Hữu Tân	1206	12A1	
1	12036600	Trần Nhật Tân	1207	12A9	

MÔN: CÔNG NGHỆ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
2	12036800	Nguyễn Tùng Ngọc Thạch	1207	12A9	
3	12037000	Trần Hoàng Thái	1207	12A9	
4	12037100	Lê Quốc Thái	1207	12A11	
5	12037200	Ngô Hoàng Thắng	1207	12AP1_TA	
6	12037300	Kiều Quốc Thắng	1207	12AP1_TA	
7	12037600	Lê Chí Thắng	1207	12A10	
8	12037700	Nguyễn Ngọc Hoài Thanh	1207	12AP1_TA	
9	12037900	Nguyễn Chí Thanh	1207	12A10	
10	12038300	Cao Công Thành	1207	12A10	
11	12038400	Huỳnh Phương Thảo	1207	12A1	
12	12040600	Lê Thị Cần Thơ	1207	12A9	
13	12040700	Nguyễn Anh Thơ	1207	12A10	
14	12040900	Đặng Phương Thư	1207	12A1	
15	12041600	Nguyễn Hoàng Minh Thư	1207	12A9	
16	12041700	Nguyễn Anh Thư	1207	12A11	
17	12041800	Chim Hoàng Thanh Thùy	1207	12A1	
18	12041900	Trần Nguyễn Kim Thùy	1207	12A1	
19	12042200	Nguyễn Thị Phương Thùy	1207	12A11	
20	12042600	Huỳnh Khuru Kiều Tiên	1207	12AP1_TA	
21	12043400	Huỳnh Việt Tiến	1207	12A9	
22	12043500	Phan Đức Tiến	1207	12A10	
23	12043600	Đặng Lê Chí Tiến	1207	12A10	
24	12043700	Phan Quốc Tiến	1207	12A10	
1	12043800	Nguyễn Ngô Nhật Tiến	1208	12A11	
2	12044100	Trần Quốc Toàn	1208	12A11	
3	12044200	Nguyễn Đào Minh Trâm	1208	12A1	
4	12044300	Nguyễn Ngọc Trâm	1208	12A1	
5	12044400	Huỳnh Đặng Thùy Trâm	1208	12A9	
6	12044500	Hoàng Huyền Trâm	1208	12A11	

MÔN: CÔNG NGHỆ

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
7	12044600	Lư Huyền Trân	1208	12AP1_TA	
8	12044700	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	1208	12AP1_TA	
9	12045000	Hứa Huỳnh Phương Trân	1208	12A1	
10	12045100	Khuru Tuyền Trân	1208	12A1	
11	12046000	Trần Yên Trang	1208	12A1	
12	12046300	Nguyễn Lâm Uyên Tri	1208	12A11	
13	12046700	Kiều Diễm Trinh	1208	12AP1_TA	
14	12046900	Ngô Hữu Trung	1208	12A10	
15	12047000	Nguyễn Tuấn Trường	1208	12AP1_TA	
16	12047100	Đỗ Anh Tuấn	1208	12A11	
17	12047200	Hoàng Minh Tuệ	1208	12AP1_TA	
18	12047300	Nguyễn Đặng Gia Tuệ	1208	12A1	
19	12047400	Trần Xuân Tươi	1208	12A1	
20	12048100	Võ Thị Mỹ Uyên	1208	12A10	
21	12048200	Nguyễn Dương Kiều Vân	1208	12AP1_TA	
22	12048300	Nguyễn Thị Tú Vân	1208	12A1	
23	12048900	Đặng Dương Triều Vĩ	1208	12A10	
24	12049400	Bùi Ngô Tường Vy	1208	12A1	
1	12050400	Ngô Tường Vy	1209	12A9	
2	12050500	Huỳnh Nguyễn Trúc Vy	1209	12A10	
3	12050600	Lê Hà Tuệ Vy	1209	12A11	
4	12050700	Bùi Thùy Khánh Vy	1209	12A11	
5	12050900	Nguyễn Trần Như Ý	1209	12A1	
6	12051200	Lê Nguyễn Như Ý	1209	12A9	
7	12051300	Nguyễn Thị Hải Yên	1209	12AP1_TA	
8	12051800	Nguyễn Hoàng Anh	1209	12AP1_TP	
9	12052300	Huỳnh Nguyễn Khải Hoàn	1209	12AP1_TP	
10	12052400	Oh Eun Hui	1209	12AP1_TP	
11	12052600	Võ Thành Hưng	1209	12AP1_TP	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
12	12052800	Lý Hồ Tuấn Kiệt	1209	12AP1_TP	
13	12053000	Huỳnh Nguyễn Phương Minh	1209	12AP1_TP	
14	12054200	Nguyễn Thị Trúc Thy	1209	12AP1_TP	
15	12054400	Trần Phương Vy	1209	12AP1_TP	
16	12054700	Lê Hoàng Yến	1209	12AP1_TP	

Danh sách có 208 học sinh dự kiểm tra.

Cần Thơ, ngày 16 tháng 10 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Đông Anh Đào